

## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH -TEST REPORT

- Tên khách hàng/*Customer* **CÔNG TY TNHH MTV THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ TP. HCM**
- Địa chỉ/*Address* **04 Nguyễn Thiện Thuật, Phường Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**
- Địa điểm lấy mẫu/*Sampling location* **NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI BÌNH HƯNG HÒA  
Phường Bình Hưng Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh**
- Loại mẫu/*Type of sample* **Nước thải**
- Ngày lấy mẫu/*Sample date* **05/03/2026**
- Ngày thực hiện phân tích/*Analysis date* **05/03/2026**
- Số lượng mẫu/*Quantity of sample* **01**
- Thông tin mẫu/*Information of sample*:

Mã số mẫu (Sample code)	Vị trí lấy mẫu (Sampling locations)	Tọa độ (Coordinates)	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu (Method of sample collection and preservation)	Mô tả mẫu (Sample description)
STE.26.0173	Nước thải tại máng thu nước sau các hồ hoàn thiện trước khi xả ra kênh Nước Đen (mẫu trộn tại hồ thu nước đầu ra M13 và M23)	X: 1193220 Y:593625	TCVN 6663-1:2011; TCVN 5999:1995; TCVN 6663-3:2016; TCVN 8880: 2011	Hơi ngả

### 9. Kết quả phân tích/*Test results*:

STT (No)	Thông số phân tích (Analysis parameters)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp phân tích (Analytical method)	LOD (Limit of Detection)	Kết quả (Result)	QCVN 14:2025/ BTNMT Cột B, F>20.000, Bảng 1
					STE.26.0173	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	0 ÷ 12	7,31	6 – 9
2	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	0 ÷ 50	28,21	-
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	STE-HDLM-N	0÷100000	231	-
4	Độ màu	Pt-Co	SMEWW 2120C:2023	3,0	27	-
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	4,5	31	≤ 60
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	3,0	<10	≤ 40
7	Sunfua (S <sup>2-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> .B&D:2023	0,05	KPH	≤ 0,5
8	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> .B&F:2023	0,015	0,066	≤ 8,0
9	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000	3,0	10	≤ 25
10	Tổng Phosphor	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,03	0,50	≤ 4,0
11	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	0,3	KPH	-
12	Sắt (Fe)	mg/L	US EPA Method 200.7	0,03	<0,1	-
13	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	1,8	KPH	≤ 5.000
14	Nhu cầu oxy sinh học (BOD <sub>5</sub> )	mg/L	SMEWW 5210B:2023	1,0	8,2	≤ 25
15	Asen (As) <sup>(1)</sup>	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0017	-
16	Dầu mỡ khoáng <sup>(1)</sup>	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,0	1,3	-
17	Dầu, mỡ động thực vật <sup>(1)</sup>	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,0	KPH	≤10

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử và tại thời điểm đo hoặc nhận mẫu.
- Thời gian lưu mẫu 5 ngày kể từ ngày trả kết quả. Không lưu đối với mẫu khí, vi sinh.
- Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích.
- Báo cáo không được sao chép một cách không đầy đủ và không có sự chấp thuận của Phòng thí nghiệm.
- Thông tin về "Tên khách hàng, địa chỉ, thông tin mẫu" do khách hàng cung cấp.

**VIMCERTS 329**

STT (No)	Thông số phân tích (Analysis parameters)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp phân tích (Analytical method)	LOD (Limit of Detection)	Kết quả (Result)	QCVN 14:2025/ BTNMT Cột B, F>20.000, Bảng 1
					STE.26.0173	
18	Chất hoạt động bề mặt anion (1)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2023	0,03	0,082	≤5,0

**\* Ghi chú/Notes:**

- LOD: Giới hạn phát hiện – Khi kết quả thông số phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD, thì kết quả sẽ được thể hiện là không phát hiện (KPH).
- LOQ: Giới hạn định lượng - Khi thông số phân tích được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn LOQ, thì kết quả sẽ được thể hiện là <LOQ.
- <sup>(1)</sup>: Chỉ tiêu được thực hiện bởi thầu phụ Vimcerts số 304

**Trưởng phòng**



**Nguyễn Cao Chánh**

**Tổng Giám Đốc**



**Trần Văn Đăng**

**trannguyen**



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử và tại thời điểm đo hoặc nhận mẫu.
- Thời gian lưu mẫu 5 ngày kể từ ngày trả kết quả. Không lưu đối với mẫu khí, vi sinh.
- Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích.
- Báo cáo không được sao chép một cách không đầy đủ và không có sự chấp thuận của Phòng thí nghiệm.
- Thông tin về "Tên khách hàng, địa chỉ, thông tin mẫu" do khách hàng cung cấp.